

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Quý I năm 2014

Tel: 02413 895597

Fax: 02413 895597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,664,059,498,430	3,016,460,606,051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		124,931,555,785	137,189,145,674
1. Tiền	111		74,931,555,785	121,089,542,182
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	16,099,603,492
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200,622,775,000	406,222,775,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		200,622,775,000	406,222,775,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550,581,621,466	517,159,773,932
1. Phải thu khách hàng	131		437,488,959,088	424,083,031,901
2. Trả trước cho người bán	132		99,524,986,477	81,794,410,513
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		13,567,675,901	11,282,331,518
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,735,393,563,620	1,884,556,518,753
1. Hàng tồn kho	141		1,735,393,563,620	1,884,556,518,753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52,529,982,559	71,332,392,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,683,023,431	3,357,552,571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,029,733,106	16,523,794,098
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		398,904	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		40,816,827,118	51,451,046,023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,150,696,501,419	997,336,545,014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,131,047,952,314	977,475,046,232
1. Tài sản cố định hữu hình	221		883,487,937,455	851,967,553,229
- Nguyên giá	222		1,307,111,158,315	1,248,877,504,990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423,623,220,860)	(396,909,951,761)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		162,408,886,085	51,720,690,501
- Nguyên giá	225		165,685,584,297	53,137,677,346
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,276,698,212)	(1,416,986,845)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		85,151,128,774	73,786,802,502
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,853,243,525	12,770,745,133
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,853,243,525	12,770,745,133
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		6,795,305,580	7,090,753,649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,814,755,999,849	4,013,797,151,065
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,060,494,060,593	2,291,138,632,783
I. Nợ ngắn hạn	310		1,857,420,577,191	2,160,103,708,519
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,478,598,826,528	1,408,056,154,859
2. Phải trả người bán	312		158,524,712,182	471,215,254,884
3. Người mua trả tiền trước	313		15,827,407,206	42,321,561,057
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		36,407,948,179	65,416,143,782
5. Phải trả người lao động	315		19,359,051,191	31,156,827,467
6. Chi phí phải trả	316		80,459,863,351	71,936,022,260
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		44,364,557,571	33,035,501,227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23,878,210,983	36,966,242,983
II. Nợ dài hạn	330		203,073,483,402	131,034,924,264
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		5,589,068,300	5,499,328,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		197,484,415,102	125,535,596,264
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,754,261,939,257	1,722,658,518,282
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,754,261,939,257	1,722,658,518,282
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		627,419,230,000	627,419,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,432,992,221	418,432,992,221
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		413,888,012,383	413,888,012,383
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		72,962,924,280	72,962,924,280
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		221,558,780,373	189,955,359,398
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,814,755,999,849	4,013,797,151,065
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, BN

Tel: 02413 895597 Fax: 02413 895597

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,252,403,693,190	1,173,984,316,466	1,252,403,693,190	1,173,984,316,466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	42,942,704,132	35,316,035,141	42,942,704,132	35,316,035,141
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1,209,460,989,058	1,138,668,281,325	1,209,460,989,058	1,138,668,281,325
4. Giá vốn hàng bán	11	1,087,092,473,886	1,039,454,340,991	1,087,092,473,886	1,039,454,340,991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	122,368,515,172	99,213,940,334	122,368,515,172	99,213,940,334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,242,846,842	7,225,617,666	5,242,846,842	7,225,617,666
7. Chi phí tài chính	22	31,480,184,636	33,703,219,307	31,480,184,636	33,703,219,307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30,956,473,698	31,908,675,172	30,956,473,698	31,908,675,172
8. Chi phí bán hàng	24	25,674,377,895	21,006,722,360	25,674,377,895	21,006,722,360
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30,926,955,674	26,250,364,965	30,926,955,674	26,250,364,965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30	39,529,843,810	25,479,251,368	39,529,843,810	25,479,251,368
11. Thu nhập khác	31	12,364,868,618	13,209,614,551	12,364,868,618	13,209,614,551
12. Chi phí khác	32	8,900,662,870	8,727,167,141	8,900,662,870	8,727,167,141
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3,464,205,748	4,482,447,410	3,464,205,748	4,482,447,410
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	42,994,049,558	29,961,698,778	42,994,049,558	29,961,698,778
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11,390,628,583	7,105,320,257	11,390,628,583	7,105,320,257
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31,603,420,975	22,856,378,521	31,603,420,975	22,856,378,521
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	31,603,420,975	22,856,378,521	31,603,420,975	22,856,378,521
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	504	411	504	411

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42,994,049,558	29,961,698,778
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		29,703,469,826	23,591,050,848
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,118,308,324)	(7,009,590,277)
- Chi phí lãi vay	06		30,956,473,698	31,908,675,172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98,535,684,758	78,451,834,521
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,293,966,541)	217,829,432
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		151,950,815,291	(72,697,484,514)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(352,234,133,340)	(155,689,158,394)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,407,969,252)	(475,635,331)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35,375,681,755)	(35,356,657,180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(38,965,071,348)	(13,083,987,567)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		325,792,115	1,028,808,223
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13,088,032,000)	(12,826,379,994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(203,552,562,072)	(210,430,830,804)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59,116,355,260)	(43,232,776,883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		205,600,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,304,863,887	7,009,590,277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		156,788,508,627	(36,223,186,606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	187,275,760,521
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		993,120,052,557	1,025,034,544,482
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(958,298,389,001)	(1,033,488,708,170)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(315,200,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5,068,775,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34,506,463,556	173,752,821,333
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,257,589,889)	(72,901,196,077)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137,189,145,674	551,972,480,142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		124,931,555,785	479,071,284,065

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Lĩnh vực kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
3. Hình thức kế toán áp dụng: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận: chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		124,931,555,785	137,189,145,674
- Tiền mặt		7,197,768,161	5,559,691,242
- Tiền gửi ngân hàng		67,733,787,624	115,529,850,940
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		50,000,000,000	16,099,603,492
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		200,622,775,000	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)		200,622,775,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		550,581,621,466	517,159,773,932
- Phải thu khách hàng		537,013,945,565	505,877,442,414
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu khác		13,567,675,901	11,282,331,518
- Dự phòng phải thu		-	-
4. Hàng tồn kho		1,735,393,563,620	1,884,556,518,753
- Hàng mua đang đi trên đường		-	212,847,301,865
- Nguyên liệu, vật liệu		422,104,537,635	384,295,152,151
- Công cụ, dụng cụ		5,130,944,286	4,578,054,634
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		934,756,752,221	886,379,624,712
- Thành phẩm		299,803,601,900	294,722,811,388
- Hàng hoá		73,597,727,578	101,733,574,003
- Hàng gửi đi bán			-
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả			
* Giá trị hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho trong năm			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		398,904	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		398,904	-
- Các khoản phải thu Nhà nước			
6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			

NỘI DUNG		Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải thu dài hạn khác		-	-
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		85,151,128,774	73,786,802,502
11.1	Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	153,813,616	153,813,616
11.2	Dự án bệnh viện DABACO	12,529,013,037	12,556,871,219
11.3	Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng	41,134,887,225	39,564,959,953
11.4	Trung tâm nghiên cứu và phát triển giống DABACO	-	27,227,455
11.5	Dự án trung tâm thương mại Đền Đô	477,552,053	477,552,053
11.6	Dự án siêu thị Thuận Thành	1,115,234,500	1,115,234,500
11.7	Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	9,692,402,000	-
11.8	Dự án khu xử lý môi trường tập trung	113,177,455	
11.9	Văn phòng Công ty	6,000,000,000	6,000,000,000
11.10	Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	911,871,615	911,871,615
11.11	Dự án trạm bơm Lạc Vệ	1,264,211,818	1,242,951,818
11.12	Dự án DABACO Phú Thọ	7,396,567,818	7,396,567,818
11.13	Dự án gà Yên Thế	4,362,397,637	4,339,752,455
13. Đầu tư dài hạn khác		-	-
	- Đầu tư cổ phiếu, trái phiếu		
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
	- Cho vay dài hạn		
	- Đầu tư dài hạn khác		
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		1,478,598,826,528	1,408,056,154,859
	- Vay ngắn hạn	1,401,530,521,925	1,326,117,402,055
	+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	441,746,479,204	296,121,695,483
	+ Vay Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	230,555,434,973	330,133,519,933
	+ Vay của VIB	89,034,465,222	82,187,595,688
	+ Vay của NH TMCP Kỹ thương VN- CNBN	215,767,501,300	119,286,711,985
	+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	219,707,876,902	238,187,015,726
	+ Ngân hàng VPHà Nội	109,904,936,344	155,424,185,134
	+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	51,782,294,163	61,365,840,739
	+ Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Hòa Bình	32,314,603,817	41,060,837,367
	+ Vay các đối tượng khác	10,716,930,000	2,350,000,000
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	77,068,304,603	81,938,752,804

NỘI DUNG		Số cuối quý	Số đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		36,407,948,179	65,416,143,782
- Thuế GTGT		2,087,366,922	3,521,119,760
- Thuế TNDN		20,488,538,473	48,062,981,238
- Thuế TN cá nhân		-	-
- Thuế tài nguyên		186,144,000	186,144,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-
- Tiền sử dụng đất (Dự án bất động sản)		13,599,894,784	13,599,894,784
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		46,004,000	46,004,000
17. Chi phí phải trả		80,459,863,351	71,936,022,260
- Trích trước CF tiền lương trong thời gian nghỉ phép		-	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-	
- Lãi tiền vay		2,623,734,703	4,255,082,602
- Chi phí dự án bất động sản		21,602,773,145	22,208,487,691
- Chi phí phải trả chiết khấu khách hàng		56,233,355,503	45,472,451,967
- Chi phí phải trả khác			
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		44,364,557,571	33,035,501,227
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	
- Kinh phí công đoàn		1,428,894,770	2,773,867,672
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế		2,160,452,911	746,346,366
- Phải trả cổ tức		-	-
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp		34,989,500,000	28,475,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,785,709,890	1,040,287,189
19. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
- Vay dài hạn nội bộ		-	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		197,484,415,102	125,535,596,264
a - Vay dài hạn:		86,577,896,778	73,953,896,778
Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh		20,747,108,500	8,123,108,500
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN		4,374,353,936	4,374,353,936
Ngân hàng Công thương Bắc Ninh		29,599,807,608	29,599,807,608
Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh		31,856,626,734	31,856,626,734
Vay các đối tượng khác		-	-
b - Nợ dài hạn:		110,906,518,324	51,581,699,486
- Thuê tài chính		110,906,518,324	51,581,699,486
- Trái phiếu chuyển đổi		-	
22. Vốn chủ sở hữu			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,045,852,222,221	1,045,852,222,221
- Vốn góp của Nhà nước		60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông		567,419,230,000	567,419,230,000
- Thặng dư vốn cổ phần		418,432,992,221	418,432,992,221

NỘI DUNG		Số cuối quý	Số đầu năm
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận			
	Vốn góp đầu năm	627,419,230,000	484,099,600,000
	Vốn góp tăng trong năm		143,319,630,000
	Vốn góp giảm trong năm		
	Vốn góp cuối năm	627,419,230,000	627,419,230,000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức			
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1,500	1,400
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62,741,923	62,741,923
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	62,741,923	62,741,923
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại		
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62,741,923	62,741,923
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
	- Quỹ đầu tư phát triển	413,888,012,383	413,888,012,383
	- Quỹ dự phòng tài chính	72,962,924,280	72,962,924,280
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN			
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
23. Nguồn kinh phí			
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài			
	(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản thuê ngoài		
	(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	721,253,919,041	437,930,116,309	79,641,753,424	10,051,716,216	1,248,877,504,990
- NG TSCĐ tăng	33,401,337,079	22,488,038,428	3,617,578,182	202,641,155	59,709,594,844
Đầu tư XD CB hoàn thành	32,501,526,170	9,858,674,992			42,360,201,162
Tăng khác	899,810,909	12,629,363,436	3,617,578,182	202,641,155	17,349,393,682
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý					-
- Giảm khác	357,233,512	644,209,398		474,498,609	1,475,941,519
Số dư cuối kỳ	754,298,022,608	459,773,945,339	83,259,331,606	9,779,858,762	1,307,111,158,315
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	163,696,491,149	183,270,559,132	40,953,298,583	8,989,602,897	396,909,951,761
- Khấu hao TSCĐ tăng	12,789,560,274	11,999,274,573	2,868,332,568	186,591,044	27,843,758,459
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	187,475,202	525,118,945		417,895,213	1,130,489,360
Số dư cuối kỳ	176,298,576,221	194,744,714,760	43,821,631,151	8,758,298,728	423,623,220,860
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu kỳ	557,557,427,892	254,659,557,177	38,688,454,841	1,062,113,319	851,967,553,229
Tại ngày cuối kỳ	577,999,446,387	265,029,230,579	39,437,700,455	1,021,560,034	883,487,937,455

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	627,419,230,000	418,432,992,221	413,888,012,383	72,962,924,280	189,955,359,398	1,722,658,518,282
- Tăng vốn trong kỳ(chuyển đổi trái phiếu)						-
- Lãi trong kỳ					31,603,420,975	31,603,420,975
- Phân phối lợi nhuận						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	627,419,230,000	418,432,992,221	413,888,012,383	72,962,924,280	221,558,780,373	1,754,261,939,257

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,252,403,693,190	1,173,984,316,466
	- Doanh thu thức ăn gia súc	732,264,068,413	657,648,839,679
	- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	74,044,397,462	139,599,261,632
	- Doanh thu bán xăng dầu	5,657,424,873	5,951,811,184
	- Doanh thu con giống	28,847,486,650	25,688,701,650
	- Doanh thu nuôi gia công, chế biến thực phẩm	224,327,218,747	187,075,388,156
	- Doanh thu thương mại, siêu thị	164,646,445,083	127,754,543,175
	- Doanh thu SX bao bì	18,201,529,771	13,345,944,616
	- Doanh thu KD dịch vụ BĐS, hoạt động XD	4,415,122,191	16,919,826,374
26. Các khoản giảm trừ		42,942,704,132	35,316,035,141
	- Chiết khấu	41,909,749,282	33,915,690,260
	- Giảm giá hàng bán	-	275,835,455
	- Hàng bán trả lại	1,032,954,850	1,124,509,426
27. Doanh thu thuần		1,209,460,989,058	1,138,668,281,325
28. Tổng giá vốn		1,087,092,473,886	1,039,454,340,991
	- Giá vốn thức ăn gia súc	589,851,659,864	548,343,409,140
	- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	72,504,208,493	135,416,705,111
	- Giá vốn bán xăng dầu	5,488,463,029	5,836,566,798
	- Giá vốn con giống	28,204,443,768	21,888,401,701
	- Giá vốn nuôi gia công, chế biến thực phẩm	221,124,890,778	182,944,056,896
	- Giá vốn thương mại, siêu thị	152,743,965,017	120,302,983,608
	- Giá vốn SX bao bì	13,608,035,329	8,935,969,624
	- Giá vốn KD dịch vụ BĐS, hoạt động XD	3,566,807,608	15,786,248,113
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29. Doanh thu hoạt động tài chính		5,242,846,842	7,225,617,666
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,118,308,324	7,009,590,277
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80,000	4,466,397
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm	47,899,000	147,109,000
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	76,559,518	64,451,992
30. Chi phí hoạt động tài chính		31,480,184,636	33,703,219,307
	- Lãi tiền vay	30,956,473,698	31,908,675,172

	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	23,841,000	1,794,544,135
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác (Phí LC)	499,869,938	
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,390,628,583	7,105,320,257
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	11,390,628,583	7,105,320,257
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		1,143,693,807,455	1,086,711,428,316
32.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1,019,828,917,367	981,960,729,839
	- Chi phí nguyên liệu	985,461,106,176	955,612,930,643
	- Bao bì, tem nhãn	22,828,121,106	19,522,894,231
	- Chi phí công cụ dụng cụ	11,539,690,085	6,824,904,965
32.2 Chi phí nhân công		54,589,961,253	48,679,259,127
	- Tiền lương:	49,706,156,423	45,201,861,330
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	4,883,804,830	3,477,397,797
32.3 Chi phí khấu hao TSCĐ		29,703,469,826	23,591,050,848
32.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài		21,002,608,907	13,407,947,628
32.5. Chi phí khác bằng tiền		18,568,850,102	19,072,440,874

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Như So